



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 8

Số 56 (01/8/2008)

## MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
---------------	--------------------	-------

### THÀNH PHỐ

- |           |   |    |
|-----------|---|----|
| 15-7-2008 | Quyết định số 3014/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 1, quận Bình Thạnh. | 3  |
| 15-7-2008 | Quyết định số 3015/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 2, quận Bình Thạnh. | 11 |
| 15-7-2008 | Quyết định số 3016/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 3, quận Bình Thạnh. | 19 |
| 15-7-2008 | Quyết định số 3017/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 5, quận Bình Thạnh. | 27 |

- 
- 15-7-2008 - Quyết định số 3018/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 6, quận Bình Thạnh. 35
- 15-7-2008 - Quyết định số 3019/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 7, quận Bình Thạnh. 41

### **QUẬN 1**

- 11-7-2008 - Nghị quyết số 01/2008/NQ-HĐND về thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội sáu tháng cuối năm 2008. 48
- 11-7-2008 - Nghị quyết số 02/2008/NQ-HĐND về phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2007. 50

**THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3014/QĐ-UBND

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch  
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 1,  
quận Bình Thạnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2967/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5000/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 1, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

**1.** Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		<b>26,52</b>	<b>100,00</b>	<b>26,52</b>	<b>100,00</b>
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN				
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	<b>26,52</b>	<b>100,00</b>	<b>26,52</b>	<b>100,00</b>
2.1	<b>* Đất ở</b>	OTC	<b>15,47</b>	<b>58,33</b>	<b>13,42</b>	<b>50,60</b>
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	15,47	100,00	13,42	100,00
2.2	<b>* Đất chuyên dùng</b>	CDG	<b>10,01</b>	<b>37,75</b>	<b>12,06</b>	<b>45,48</b>
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,19	1,90	0,20	1,66
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA				
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	<b>0,12</b>	<b>1,20</b>	<b>0,11</b>	<b>0,91</b>
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,12	100,00	0,11	100,00
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	<b>9,70</b>	<b>96,90</b>	<b>11,75</b>	<b>97,43</b>
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	6,22	64,12	7,19	61,19
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	0,02	0,21	1,06	9,02
2.2.4.3	+ Đất chuyên tải NL, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,56	5,77	0,57	4,85
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,54	5,57	0,57	4,85
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,43	4,43	0,43	3,66
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,37	3,81	0,37	3,15

2.2.4.9	+ Đất di tích, danh thắng	LDT	1,56	16,08	1,56	13,28
2.3	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	TTN	<b>0,01</b>	<b>0,04</b>	<b>0,01</b>	<b>0,04</b>
2.4	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	NTD	<b>0,04</b>	<b>0,15</b>	<b>0,04</b>	<b>0,15</b>
2.5	<b>Đất sông rạch và mặt nước CD</b>	SMN	<b>0,99</b>	<b>3,73</b>	<b>0,99</b>	<b>3,73</b>
2.6	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	PNK				
3	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	CSD				

b) Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
1	2	3	4
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SD ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
3	ĐẤT PNN KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PNN CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	<b>0,02</b>
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 <sup>(a)</sup>	0,02
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 <sup>(a)</sup>	
3.3	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 <sup>(a)</sup>	
3.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/PN1 <sup>(a)</sup>	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT <sup>(a)</sup> /OTC	
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
4.3	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	





2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC						
2.3	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	TTN	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>
2.4	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	NTD	<b>0,04</b>	<b>0,04</b>	<b>0,04</b>	<b>0,04</b>	<b>0,04</b>	<b>0,04</b>
2.5	<b>Đất sông rạch và mặt nước CD</b>	SMN	<b>0,99</b>	<b>0,99</b>	<b>0,99</b>	<b>0,99</b>	<b>0,99</b>	<b>0,99</b>
2.6	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	PNK						
3	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	CSD						

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	NNP/PNN						
<b>2</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SD ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>							
<b>3</b>	<b>ĐẤT PNN KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PNN CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở</b>	PN0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>				
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 <sup>(a)</sup>	0,02	0,02				
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 <sup>(a)</sup>						
3.3	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>						



3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 <sup>(a)</sup>						
3.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 <sup>(a)</sup>						
<b>4</b>	<b>ĐẤT PNN KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYÊN SANG ĐẤT Ở</b>	<b>PKT<sup>(a)</sup>/OTC</b>						
4.1	<b>Đất chuyên dùng</b>	CDG/OTC						
4.3	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	NTD/OTC						
4.4	<b>Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng</b>	SMN/OTC						

### 3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	6	7	8	9	10
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP						
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN						
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	<b>2,08</b>	<b>0,04</b>	<b>0,19</b>	<b>0,54</b>	<b>0,19</b>	<b>0,12</b>
2.1	<b>Đất ở</b>	OTC	<b>2,05</b>	<b>0,04</b>	<b>0,16</b>	<b>0,54</b>	<b>0,19</b>	<b>0,12</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,05	0,04	0,16	0,54	0,19	0,12
2.2	<b>Đất chuyên dùng</b>	CDG	<b>0,03</b>		<b>0,03</b>			
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	0,02		0,02			
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	Đất sản xuất, KD phi nông nghiệp	CSK						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC						

2.3	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	TTN						
2.4	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	NTD						

**Điều 3.** Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 1 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3015/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch  
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 2, quận Bình Thạnh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2966/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5001/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 2, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

**1.** Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		<b>32,02</b>	<b>100,00</b>	<b>32,02</b>	<b>100,00</b>

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	<b>32,02</b>	<b>100,00</b>	<b>32,02</b>	<b>100,00</b>
2.1	<b>* Đất ở</b>	OTC	<b>20,36</b>	<b>63,59</b>	<b>17,18</b>	<b>53,65</b>
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	20,36	100,00	17,18	100,00
2.2	<b>* Đất chuyên dùng</b>	CDG	<b>6,55</b>	<b>20,46</b>	<b>10,12</b>	<b>31,61</b>
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,10	1,53	0,14	1,38
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,08	1,22	0,07	0,69
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	<b>0,27</b>	<b>4,12</b>	<b>0,13</b>	<b>1,28</b>
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,27	100,00	0,13	100,00
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	<b>6,10</b>	<b>93,13</b>	<b>9,78</b>	<b>96,64</b>
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	5,55	90,98	7,29	74,54
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL			1,52	15,54
2.2.4.3	+ Đất chuyển tải năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,11	1,80	0,13	1,33
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,03	0,49	0,05	0,51
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,41	6,72	0,79	8,08
2.3	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	TTN	<b>0,91</b>	<b>2,84</b>	<b>0,89</b>	<b>2,78</b>
2.4	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	NTD				
2.5	<b>Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng</b>	SMN	<b>4,20</b>	<b>13,12</b>	<b>3,83</b>	<b>11,96</b>
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
2.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	LUK/LUC	
2.2	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại	LUK/HNC	
3	ĐẤT PNN KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	<b>0,31</b>
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 <sup>(a)</sup>	0,03
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 <sup>(a)</sup>	0,01
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 <sup>(a)</sup>	
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/PN1 <sup>(a)</sup>	0,27
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT <sup>(a)</sup> /OTC	<b>0,10</b>
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	<b>0,10</b>
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	<b>3,49</b>
2.1	<b>Đất ở</b>	OTC	<b>3,28</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	

2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,28
2.2	<b>Đất chuyên dùng</b>	CDG	<b>0,19</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,03
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,01
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,14
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,01
2.3	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	TTN	<b>0,02</b>
2.4	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	NTD	<b>3,49</b>
2.5	<b>Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng</b>	SMN	<b>3,28</b>
2.6	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 2, quận Bình Thạnh do Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh lập ngày 24 tháng 12 năm 2007.

**Điều 2.** Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 2, quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	7	8	9	10	11
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		<b>32,02</b>	<b>32,02</b>	<b>32,02</b>	<b>32,02</b>	<b>32,02</b>	<b>32,02</b>
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	<b>32,02</b>	<b>32,02</b>	<b>32,02</b>	<b>32,02</b>	<b>32,02</b>	<b>32,02</b>
2.1	* Đất ở	OTC	<b>20,36</b>	<b>18,88</b>	<b>18,78</b>	<b>18,44</b>	<b>17,77</b>	<b>17,18</b>
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	20,36	18,88	18,78	18,44	17,77	17,18
2.2	* Đất chuyên dùng	CDG	<b>6,55</b>	<b>8,13</b>	<b>8,23</b>	<b>8,59</b>	<b>9,53</b>	<b>10,12</b>

2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,10	0,10	0,14	0,14	0,14	0,14
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,08	0,08	0,08	0,07	0,07	0,07
2.2.3	- Đất sản xuất, KD PNN	CSK	<b>0,27</b>	<b>0,27</b>	<b>0,27</b>	<b>0,26</b>	<b>0,13</b>	<b>0,13</b>
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,27	0,27	0,27	0,26	0,13	0,13
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	<b>6,10</b>	<b>7,68</b>	<b>7,74</b>	<b>8,12</b>	<b>9,19</b>	<b>9,78</b>
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	5,55	5,60	5,63	6,02	7,09	7,29
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL		1,52	1,52	1,52	1,52	1,52
2.2.4.3	+ Đất chuyển tải NL, truyền thông	DNT						
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,11	0,12	0,13	0,13	0,13	0,13
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,03	0,03	0,05	0,05	0,05	0,05
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,41	0,41	0,41	0,40	0,40	0,79
2.3	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	TTN	<b>0,91</b>	<b>0,91</b>	<b>0,91</b>	<b>0,89</b>	<b>0,89</b>	<b>0,89</b>
2.4	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	NTD						
2.5	<b>Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng</b>	SMN	<b>4,20</b>	<b>4,10</b>	<b>4,10</b>	<b>4,10</b>	<b>3,83</b>	<b>3,83</b>
3	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	CSD						

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Diện tích	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	4	5	6	7	8	9
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>						

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp						
1.2	Đất lâm nghiệp						
<b>2</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>						
<b>3</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở</b>	<b>0,31</b>		<b>0,03</b>	<b>0,01</b>	<b>0,27</b>	
3.1	Đất trụ sở cơ quan	0,03		0,03			
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,01			0,01		
3.3	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất						
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
3.5	Đất sông suối và mặt nước CD	0,27				0,27	
<b>4</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>				
4.1	Đất chuyên dùng						
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>				
4.5	Đất phi nông nghiệp khác						

### 3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP						
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN						



1.2	Đất lâm nghiệp	LNP						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	NKN	<b>3,85</b>	<b>0,10</b>	<b>1,54</b>	<b>0,48</b>	<b>0,71</b>	<b>1,02</b>
2.1	<b>Đất ở</b>	OTC	<b>3,28</b>		<b>1,53</b>	<b>0,46</b>	<b>0,40</b>	<b>0,89</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,28		1,53	0,46	0,40	0,89
2.2	<b>Đất chuyên dùng</b>	CDG	<b>0,18</b>		<b>0,01</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,13</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,03		0,01	0,02		
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,01				0,01	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,14				0,01	0,13
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC						
2.3	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	TTN	<b>0,02</b>				<b>0,02</b>	
2.4	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	NTD						
2.5	<b>Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng</b>	SMN	<b>0,37</b>	<b>0,10</b>			<b>0,27</b>	

**Điều 3.** Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 2 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3016/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch  
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 3, quận Bình Thạnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2965/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5002/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 3, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>45,76</b>	<b>100,00</b>	<b>45,76</b>	<b>100,00</b>

<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>				
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>45,76</b>	<b>100,00</b>	<b>45,76</b>	<b>100,00</b>
<b>2.1</b>	<b>* Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>25,74</b>	<b>56,25</b>	<b>23,49</b>	<b>51,33</b>
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	25,74	100,00	23,49	100,00
<b>2.2</b>	<b>* Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>19,27</b>	<b>42,11</b>	<b>21,56</b>	<b>47,12</b>
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,15	0,78	0,15	0,70
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,25	1,30	0,25	1,16
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	<b>1,35</b>	<b>7,01</b>	<b>1,46</b>	<b>6,77</b>
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,35	100,00	1,46	100,00
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	<b>17,52</b>	<b>90,92</b>	<b>19,70</b>	<b>91,37</b>
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	13,77	78,60	15,48	78,58
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	0,01	0,06	0,01	0,05
2.2.4.3	+ Đất chuyên tải năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH			0,01	0,05
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,06	0,52	2,64
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,69	21,06	3,68	18,68
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,04	0,23		
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>0,46</b>	<b>1,01</b>	<b>0,42</b>	<b>0,92</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>				
<b>2.5</b>	<b>Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng</b>	<b>SMN</b>	<b>0,29</b>	<b>0,63</b>	<b>0,29</b>	<b>0,63</b>
<b>3</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>CSD</b>				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

<b>Thứ tự</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP/PNN</b>	
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN/PNN</b>	
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP/PNN</b>	
<b>2</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SD ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>		
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	
<b>3</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở</b>	<b>PN0<sup>(a)</sup>/PN1<sup>(a)</sup></b>	
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 <sup>(a)</sup>	
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	CTO/PN1 <sup>(a)</sup>	
<b>4</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở</b>	<b>PKT<sup>(a)</sup>/OTC</b>	<b>0,03</b>
<b>4.1</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG/OTC</b>	<b>0,03</b>
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp		
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh		
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
4.1.4	Đất có mục đích công cộng		0,03
<b>4.2</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN/OTC</b>	
<b>4.3</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD/OTC</b>	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>2,37</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>2,28</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,28
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>0,05</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,05
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>0,04</b>

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 3 do Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh lập ngày 24 tháng 12 năm 2007.

**Điều 2.** Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 3, quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo từ năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>45,76</b>	<b>45,76</b>	<b>45,76</b>	<b>45,76</b>	<b>45,76</b>	<b>45,76</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>						

<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>45,76</b>	<b>45,76</b>	<b>45,76</b>	<b>45,76</b>	<b>45,76</b>	<b>45,76</b>
<b>2.1</b>	<b>* Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>25,74</b>	<b>24,78</b>	<b>24,63</b>	<b>24,05</b>	<b>24,00</b>	<b>23,49</b>
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	25,74	24,78	24,63	24,05	24,00	23,49
<b>2.2</b>	<b>* Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>19,27</b>	<b>20,27</b>	<b>20,42</b>	<b>21,00</b>	<b>21,05</b>	<b>21,56</b>
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	<b>1,35</b>	<b>1,36</b>	<b>1,41</b>	<b>1,41</b>	<b>1,46</b>	<b>1,46</b>
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,35	1,36	1,41	1,41	1,46	1,46
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	<b>17,52</b>	<b>18,51</b>	<b>18,61</b>	<b>19,19</b>	<b>19,19</b>	<b>19,70</b>
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	13,77	14,79	14,89	15,47	15,47	15,48
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.3	+ Đất chuyên tải năng lượng, truyền thông	DNT						
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH		0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,52
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,69	3,69	3,69	3,69	3,68	3,68
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,04					
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>0,46</b>	<b>0,42</b>	<b>0,42</b>	<b>0,42</b>	<b>0,42</b>	<b>0,42</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>						
<b>2.5</b>	<b>Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng</b>	<b>SMN</b>	<b>0,29</b>	<b>0,29</b>	<b>0,29</b>	<b>0,29</b>	<b>0,29</b>	<b>0,29</b>
<b>3</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>CSD</b>						

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>						
<b>2</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp						
<b>3</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở</b>						
3.1	Đất trụ sở cơ quan						
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh						
<b>4</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở</b>	<b>0,03</b>	<b>0,03</b>				
4.1	Đất chuyên dùng	0,03	0,03				
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,03	0,03				



## 3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	6	7	8	9	10
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>						
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>2,37</b>	<b>1,07</b>	<b>0,15</b>	<b>0,58</b>	<b>0,06</b>	<b>0,51</b>
2.1	<b>Đất ở</b>	OTC	<b>2,28</b>	<b>0,99</b>	<b>0,15</b>	<b>0,58</b>	<b>0,05</b>	<b>0,51</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,28	0,99	0,15	0,58	0,05	0,51
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>0,05</b>	<b>0,04</b>			<b>0,01</b>	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,05	0,04			0,01	
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>0,04</b>	<b>0,04</b>				
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>						
<b>2.5</b>	<b>Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng</b>	<b>SMN</b>						
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>						

**Điều 3.** Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

**3.** Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 3 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3017/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch  
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 5, quận Bình Thạnh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2964/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5003/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 5, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		<b>36,91</b>	<b>100,00</b>	<b>36,91</b>	<b>100,00</b>

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	<b>36,91</b>	<b>100,00</b>	<b>36,91</b>	<b>100,00</b>
2.1	<b>* Đất ở</b>	OTC	<b>26,73</b>	<b>72,42</b>	<b>25,84</b>	<b>70,01</b>
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	26,73	100,00	25,84	100,00
2.2	<b>* Đất chuyên dùng</b>	CDG	<b>7,69</b>	<b>20,83</b>	<b>8,80</b>	<b>23,84</b>
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,62	8,06	0,64	7,27
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA				
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	<b>0,47</b>	<b>6,11</b>	<b>0,46</b>	<b>5,23</b>
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,47	100,00	0,46	100,00
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	<b>6,60</b>	<b>85,83</b>	<b>7,70</b>	<b>87,50</b>
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	6,03	91,36	7,20	93,51
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL				
2.2.4.3	+ Đất chuyên tải năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,04	0,61	0,05	0,65
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,15	0,01	0,13
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,52	7,88	0,44	5,71
2.3	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	TTN	<b>2,03</b>	<b>5,50</b>	<b>2,01</b>	<b>5,45</b>
2.4	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	NTD	<b>0,41</b>	<b>1,11</b>		
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	

<b>2</b>	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SD ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
<b>3</b>	ĐẤT PNN KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	<b>0,22</b>
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 <sup>(a)</sup>	0,01
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 <sup>(a)</sup>	
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CCO <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	0,00
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 <sup>(a)</sup>	0,21
3.6	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/PN1 <sup>(a)</sup>	
<b>4</b>	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT <sup>(a)</sup> /OTC	<b>0,27</b>
<b>4.1</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	CDG/OTC	<b>0,07</b>
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,07
<b>4.2</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	TTN/OTC	
<b>4.3</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	NTD/OTC	<b>0,20</b>

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	<b>NNP</b>	
<b>2</b>	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	<b>PNN</b>	<b>1,69</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>1,16</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,16
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>0,10</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,01

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,01
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,08
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>0,02</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>0,41</b>
<b>2.5</b>	<b>Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng</b>	<b>SMN</b>	
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 5, quận Bình Thạnh do Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh lập ngày 24 tháng 12 năm 2007.

**Điều 2.** Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 5, quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo từ năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>36,91</b>	<b>36,91</b>	<b>36,91</b>	<b>36,91</b>	<b>36,91</b>	<b>36,91</b>
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	NNP						
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	PNN	<b>36,91</b>	<b>36,91</b>	<b>36,91</b>	<b>36,91</b>	<b>36,91</b>	<b>36,91</b>
2.1	<b>* Đất ở</b>	OTC	<b>26,73</b>	<b>26,52</b>	<b>26,34</b>	<b>26,12</b>	<b>26,03</b>	<b>25,84</b>
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	26,73	26,52	26,34	26,12	26,03	25,84
2.2	<b>* Đất chuyên dùng</b>	CDG	<b>7,69</b>	<b>7,91</b>	<b>8,09</b>	<b>8,36</b>	<b>8,61</b>	<b>8,80</b>
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,62	0,65	0,64	0,64	0,64	0,64

2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,47	0,47	0,46	0,46	0,46	0,46
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,47	0,47	0,46	0,46	0,46	0,46
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	6,60	6,79	6,99	7,26	7,51	7,70
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	6,03	6,22	6,43	6,69	6,94	7,20
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL						
2.2.4.3	+ Đất chuyên tải năng lượng, truyền thông	DNT						
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,04	0,04	0,04	0,05	0,05	0,05
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,52	0,52	0,51	0,51	0,51	0,44
2.3	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	TTN	<b>2,03</b>	<b>2,02</b>	<b>2,02</b>	<b>2,02</b>	<b>2,01</b>	<b>2,01</b>
2.4	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	NTD	<b>0,41</b>	<b>0,40</b>	<b>0,35</b>	<b>0,20</b>	<b>0,04</b>	
2.5	<b>Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng</b>	SMN						
2.6	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	PNK	<b>0,05</b>	<b>0,06</b>	<b>0,11</b>	<b>0,21</b>	<b>0,22</b>	<b>0,26</b>
3	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	CSD						

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP/PNN</b>						

2	CHUYÊN ĐỔI CƠ CẤU SD ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
3	ĐẤT PNN KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PNN CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	<b>0,22</b>	<b>0,01</b>	<b>0,06</b>	<b>0,10</b>	<b>0,01</b>	<b>0,04</b>
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 <sup>(a)</sup>	0,01		0,01			
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 <sup>(a)</sup>						
3.3	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	0,00					
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 <sup>(a)</sup>	0,21	0,01	0,05	0,10	0,01	0,04
3.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/PN1 <sup>(a)</sup>						
4	ĐẤT PNN KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT <sup>(a)</sup> /OTC	<b>0,27</b>			<b>0,05</b>	<b>0,15</b>	<b>0,07</b>
4.1	<b>Đất chuyên dùng</b>	CDG/OTC	0,07					0,07
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC						
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	<b>0,07</b>					<b>0,07</b>
4.2	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	TTN/OTC						
4.3	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	NTD/OTC	<b>0,20</b>			<b>0,05</b>	<b>0,15</b>	



## 3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	6	7	8	9	10
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	NNP						
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	PNN	<b>1,69</b>	<b>0,23</b>	<b>0,26</b>	<b>0,42</b>	<b>0,41</b>	<b>0,37</b>
2.1	<b>Đất ở</b>	OTC	<b>1,16</b>	<b>0,21</b>	<b>0,18</b>	<b>0,27</b>	<b>0,24</b>	<b>0,26</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,16	0,21	0,18	0,27	0,24	0,26
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	CDG	<b>0,10</b>		<b>0,03</b>			<b>0,07</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,01		0,01			
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,01		0,01			
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,08		0,01			0,07
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	TTN	<b>0,02</b>	<b>0,01</b>			<b>0,01</b>	
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	NTD	<b>0,41</b>	<b>0,01</b>	<b>0,05</b>	<b>0,15</b>	<b>0,16</b>	<b>0,04</b>
<b>2.5</b>	<b>Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng</b>	SMN						
<b>2.6</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	PNK						

**Điều 3.** Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

**3.** Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 5 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3018/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch  
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 6, quận Bình Thạnh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2963/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5004/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 6, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

**1.** Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		<b>29,93</b>	<b>100,00</b>	<b>29,93</b>	<b>100,00</b>

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	<b>29,93</b>	<b>100,00</b>	<b>29,93</b>	<b>100,00</b>
2.1	<b>* Đất ở</b>	OTC	<b>19,75</b>	<b>65,99</b>	<b>19,58</b>	<b>65,42</b>
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	19,75	100,00	19,58	100,00
2.2	<b>* Đất chuyên dùng</b>	CDG	<b>9,64</b>	<b>32,21</b>	<b>9,81</b>	<b>32,78</b>
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,31	13,59	1,36	13,86
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA				
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	<b>1,80</b>	<b>18,67</b>	<b>1,43</b>	<b>14,58</b>
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,80	100,00	1,43	100,00
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	<b>6,53</b>	<b>67,74</b>	<b>7,02</b>	<b>71,56</b>
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	5,73	87,75	5,75	81,91
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL				
2.2.4.3	+ Đất chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH			0,08	1,14
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,15	0,03	0,43
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,78	11,94	1,15	16,38
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH				
2.2.4.9	+ Đất có di tích, danh thắng	LDT				
2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,01	0,15	0,01	0,14
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	<b>0,48</b>	<b>1,60</b>	<b>0,48</b>	<b>1,60</b>
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	<b>0,06</b>	<b>0,20</b>	<b>0,06</b>	<b>0,20</b>
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD				



1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	NNP						
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	PNN	<b>29,93</b>	<b>29,93</b>	<b>29,93</b>	<b>29,93</b>	<b>29,93</b>	<b>29,93</b>
2.1	<b>* Đất ở</b>	OTC	<b>19,75</b>	<b>19,73</b>	<b>19,58</b>	<b>19,58</b>	<b>19,58</b>	<b>19,58</b>
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	19,75	19,73	19,58	19,58	19,58	19,58
2.2	<b>* Đất chuyên dùng</b>	CDG	<b>9,64</b>	<b>9,66</b>	<b>9,81</b>	<b>9,81</b>	<b>9,81</b>	<b>9,81</b>
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,31	1,36	1,36	1,36	1,36	1,36
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	<b>1,80</b>	<b>1,75</b>	<b>1,43</b>	<b>1,43</b>	<b>1,43</b>	<b>1,43</b>
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,80	1,75	1,43	1,43	1,43	1,43
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	<b>6,53</b>	<b>6,55</b>	<b>7,02</b>	<b>7,02</b>	<b>7,02</b>	<b>7,02</b>
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	5,73	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL						
2.2.4.3	+ Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT						
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH						0,08
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,03
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,78	0,78	1,25	1,25	1,25	1,15
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH						
2.2.4.9	+ Đất có di tích, danh thắng	LDT						
2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	<b>0,48</b>	<b>0,48</b>	<b>0,48</b>	<b>0,48</b>	<b>0,48</b>	<b>0,48</b>
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>
3	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	CSD						

## 2. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	6	7	8	9	10
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	NNP						
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	PNN	<b>0,64</b>	<b>0,07</b>	<b>0,47</b>			<b>0,10</b>
2.1	<b>Đất ở</b>	OTC	<b>0,17</b>	<b>0,02</b>	<b>0,15</b>			
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,17	0,02	0,15			
2.2	<b>Đất chuyên dùng</b>	CDG	<b>0,47</b>	<b>0,05</b>	<b>0,32</b>			<b>0,10</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,37	0,05	0,32			
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,10					0,10
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

**Điều 3.** Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 6 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3019/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch  
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 7, quận Bình Thạnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2962/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5005/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 7, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>39,61</b>	<b>100,00</b>	<b>39,61</b>	<b>100,00</b>

<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>				
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>39,61</b>	<b>100,00</b>	<b>39,61</b>	<b>100,00</b>
<b>2.1</b>	<b>* Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>24,95</b>	<b>62,99</b>	<b>23,38</b>	<b>59,03</b>
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	24,95	100,00	23,38	100,00
<b>2.2</b>	<b>* Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>13,51</b>	<b>34,11</b>	<b>15,45</b>	<b>39,01</b>
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,63	4,66	0,63	4,08
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA				
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	<b>0,28</b>	<b>2,07</b>	<b>0,28</b>	<b>1,81</b>
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,28	100,00	0,28	100,00
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	<b>12,60</b>	<b>93,26</b>	<b>14,54</b>	<b>94,11</b>
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	6,78	53,81	8,08	55,57
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL				
2.2.4.3	+ Đất chuyên tải năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,07	0,56	0,07	0,48
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	3,87	30,71	4,48	30,81
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,55	12,30	1,53	10,52
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,32	2,54	0,32	2,20
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH				
2.2.4.9	+ Đất di tích, danh thắng	LDT				
2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,01	0,08	0,06	0,41
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>0,76</b>	<b>1,92</b>	<b>0,78</b>	<b>1,97</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>0,39</b>	<b>0,98</b>		
<b>3</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>CSD</b>				

## b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	<b>0,02</b>
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 <sup>(a)</sup>	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 <sup>(a)</sup>	
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 <sup>(a)</sup> /PN1 <sup>(a)</sup>	0,02
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 <sup>(a)</sup>	
3.6	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/PN1 <sup>(a)</sup>	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT <sup>(a)</sup> /OTC	<b>0,39</b>
4.1	<b>Đất chuyên dùng</b>	CDG/OTC	
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
4.2	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	TTN/OTC	
4.3	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	NTD/OTC	<b>0,39</b>
4.5	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	PNK/OTC	

## c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NKN</b>	<b>2,37</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>1,96</b>



2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,28	<b>0,28</b>	<b>0,28</b>	<b>0,28</b>	<b>0,28</b>	<b>0,28</b>
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	<b>12,60</b>	<b>13,24</b>	<b>13,57</b>	<b>13,55</b>	<b>14,54</b>	<b>14,54</b>
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	6,78	7,07	7,39	7,39	8,08	8,08
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL						
2.2.4.3	+ Đất chuyên tải năng lượng, truyền thông	DNT						
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	3,87	4,22	4,23	4,23	4,48	4,48
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,55	1,55	1,55	1,53	1,53	1,53
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,01	0,01	0,01	0,01	0,06	0,06
<b>2.3</b>	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>TTN</b>	<b>0,76</b>	<b>0,76</b>	<b>0,76</b>	<b>0,78</b>	<b>0,78</b>	<b>0,78</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>NTD</b>	<b>0,39</b>	<b>0,39</b>	<b>0,39</b>	<b>0,39</b>	<b>0,09</b>	
<b>3</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>CSD</b>						

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP						

2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	0,02			0,2		
3.1	Đất trụ sở cơ quan						
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	0,02			0,2		
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	0,39				0,30	0,09
4.1	Đất chuyên dùng						
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,39				0,30	0,09

### 3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	6	7	8	9	10
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>						
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>2,37</b>	<b>0,64</b>	<b>0,33</b>	<b>0,02</b>	<b>1,29</b>	<b>0,09</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>1,96</b>	<b>0,64</b>	<b>0,33</b>		<b>0,99</b>	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,96	0,64	0,33		0,99	
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>0,02</b>			<b>0,02</b>		
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						

2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,02			0,02		
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,39				0,30	0,09

**Điều 3.** Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 7 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thành Tài**

**QUẬN 1**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  
**QUẬN 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2008/NQ-HĐND

*Quận 1, ngày 11 tháng 7 năm 2008*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội sáu tháng cuối năm 2008**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN 1**  
**KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét nội dung các báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân, hai ban Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các đơn vị, thông báo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận 1 và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân quận 1,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí với báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban của Hội đồng nhân dân, báo cáo của Ủy ban nhân dân quận và các cơ quan đơn vị. Trong sáu tháng qua tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Thực hiện chủ đề năm thực hiện nếp sống văn minh đô thị, một số tụ điểm phức tạp về vệ sinh môi trường, trật tự lòng lề đường đã được chuyển hóa. Công tác cải cách hành chính có những chuyển động tích cực, trong đó tập trung giải quyết hồ sơ trễ hạn còn tồn đọng và thực hiện quy trình liên thông nội bộ phòng, ban. Căn cứ Nghị quyết số 04/2007/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân quận 1 tại kỳ họp thứ 11, một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đạt và vượt kế hoạch đề ra.

Tuy nhiên, tình hình kinh tế - xã hội vẫn có những diễn biến phức tạp do lạm phát, giá cả tăng cao, đời sống nhân dân lao động nghèo gặp nhiều khó khăn. Một số dự án đầu tư kéo dài, công tác đền bù giải tỏa chuyển động chậm, thực hiện nếp sống



văn minh đô thị đạt hiệu quả chưa cao. Công tác cải cách hành chính ở lĩnh vực nhà đất vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của người dân.

**Điều 2.** Thống nhất những nhiệm vụ trọng tâm trong sáu tháng cuối năm 2008. Tập trung những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:

1. Tiếp tục giữ vững tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Làm tốt công tác quản lý người sau cai nghiện tái hòa nhập cộng đồng.

2. Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính: Rà soát và cải tiến các quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo hướng tinh gọn, giảm phiền hà; tiếp tục xây dựng quy trình liên thông nội bộ giữa các phòng, ban và bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

3. Quan tâm, chăm lo thiết thực đến đời sống của người dân và cán bộ, công chức. Kịp thời nắm bắt diễn biến giá cả thị trường, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, tăng giá, tung tin gây rối loạn thị trường, gây hoang mang dư luận.

4. Có biện pháp kiểm tra và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án. Tích cực giải ngân các công trình đầu tư có vốn ngân sách.

5. Tiếp tục thực hiện nếp sống văn minh đô thị, tạo bộ mặt đô thị tương xứng với vị trí một quận trung tâm thành phố.

6. Hoàn chỉnh, phê duyệt và triển khai quy hoạch chi tiết 1/2000; xây dựng quy trình đầu tư, công khai, minh bạch đối với các dự án kêu gọi xã hội đầu tư.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân quận chỉ đạo, điều hành các cơ quan đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân 10 phường thực hiện Nghị quyết này với kết quả cao nhất.

Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc quận và các thành viên, các tổ chức xã hội, vận động nhân dân quận 1 thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này, kịp thời phản ánh những tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị của người dân đến các cơ quan có thẩm quyền.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân quận 1 khóa IX, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2008./.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Bá Cần**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
QUẬN 1****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2008/NQ-HĐND

Quận 1, ngày 11 tháng 7 năm 2008

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2007****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN 1**  
**KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2006/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân quận 1 về dự toán thu - chi ngân sách năm 2007;

Xét báo cáo của Ủy ban nhân dân quận 1 về quyết toán thu - chi ngân sách quận 1 năm 2007. Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân quận 1,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán ngân sách quận 1 năm 2007:

(Theo số liệu Báo cáo số 124/BC-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân quận 1).

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 1.550.038.583.060 đồng đạt 128,91%.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 638.581.420.755 đồng đạt 344,20%.

(ngân sách cấp quận và ngân sách phường)

Trong đó:

\* Thu ngân sách cấp quận 588.418.978.991 đồng.

\* Thu ngân sách phường 68.245.420.764 đồng.

**3. Tổng chi ngân sách địa phương: 301.719.864.035 đồng đạt 162,63%.**

Trong đó:

\* Chi ngân sách cấp quận 284.523.936.399 đồng.

\* Chi ngân sách phường 35.278.906.636 đồng.

**4. Tồn quỹ ngân sách địa phương: 336.861.556.720 đồng.**

\* Tồn quỹ ngân sách cấp quận 303.895.042.592 đồng.

(trong đó kết dư ngân sách năm 2007 là 67.244.739.600 đồng).

\* Tồn quỹ ngân sách phường 32.966.514.128 đồng.

**Điều 2.** Chấp thuận về chủ trương đối với các kiến nghị của Ủy ban nhân dân quận 1

**1. Bổ sung những khoản chi đột xuất phát sinh năm 2008 là 9,7 tỷ đồng gồm:**

1.1. Bổ sung kinh phí sự nghiệp giáo dục (lương, các khoản theo lương, một phần kinh phí hoạt động): 3 tỷ đồng.

1.2. Bổ sung kinh phí cho công tác vệ sinh môi trường: 6,7 tỷ đồng. Trong đó:

- Công ty Công trình công cộng quận: 6,57 tỷ đồng.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường quận: 130 triệu đồng.

**2. Sử dụng kết dư ngân sách để chi cho các chương trình mục tiêu:**

2.1. Trang thiết bị cho ngành y tế: 4,2 tỷ đồng. Trong đó:

- Trang bị máy nội soi cho Bệnh viện quận: 2,2 tỷ đồng.

- Trang thiết bị ban đầu cho Trung tâm Y tế Dự phòng quận: 2 tỷ đồng.

2.2. Chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại di dời văn phòng Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Chương Dương 1,66 tỷ đồng và thanh toán chi phí thẩm định giá đất 190 triệu đồng cho dự án khu A, số 225 Bến Chương Dương, quận 1 để xây dựng quỹ nhà tái định cư cho các dự án trên địa bàn quận.

2.3. Kinh phí đào tạo 02 lớp trung cấp chính trị, 02 lớp trung cấp hành chính và lớp trung cấp xây dựng cho cán bộ, công chức quận là 3,5 tỷ đồng.

2.4. Trang bị cho Bệnh viện quận 02 xe cấp cứu (hiệu Hyundai Grand STAREX và hiệu Toyota Hiace) với tổng số tiền là 1,150 tỷ đồng; trang bị cho Trung tâm Y tế Dự phòng quận 01 xe ô tô chuyên dùng, chủng loại theo quy định của Sở Y tế với số

tiền là 530 triệu đồng; trang bị cho Thanh tra Xây dựng quận và 10 phường 01 xe ô tô hiệu Ford New Anger, 07 xe mô tô 125 cc và 23 xe gắn máy hiệu Honda - Wave S với tổng số tiền là 1,171 tỷ đồng.

2.5. Trang bị cho Công an quận và Trung tâm Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy khu vực I xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác:

- Công an quận: 1,300 tỷ đồng.
- Trung tâm Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy khu vực I: 452 triệu đồng

2.6. Đầu tư trang thiết bị cho một số trường học: 3,3 tỷ đồng.

3. Tạm ứng ngân sách quận số tiền 5,5 tỷ đồng để di dời các hộ dân đang cư ngụ tại khu vực Dạ Lữ Viện. Khi có nhà đầu tư thực hiện dự án sẽ thu hồi hoàn trả ngân sách quận.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân quận 1 chỉ đạo các đơn vị xây dựng phương án cụ thể trình Ủy ban nhân dân quận phê duyệt trước khi triển khai thực hiện. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra việc thu, chi tài chính, đảm bảo đúng quy định, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và sử dụng ngân sách có hiệu quả.

Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân quận 1 thông qua việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2007 và giám sát việc thực hiện ngân sách theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân quận 1 khóa IX, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2008./.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Bá Cần**

---

---

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 8.233.686

Fax: (84.8) 8.233.694

Email: [ttcb@tphcm.gov.vn](mailto:ttcb@tphcm.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

**Giá: 5.000 đồng**